

BỘ GIAO THÔNG VẬN
TẢI
Số: 10/2004/QĐ-BGTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành "Quy chế công tác Không báo hàng không dân dụng Việt Nam"

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 1991 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 04 năm 1995;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 267/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế công tác Không báo hàng không dân dụng Việt Nam".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

CÔNG TÁC KHÔNG BÁO HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2004/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2004

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Quy chế này quy định việc thu thập, cung cấp, phát hành các tin tức hàng không liên quan đến công tác đảm bảo an toàn cho các hoạt động bay trên lãnh thổ Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý, điều hành.
2. Quy chế này áp dụng cho nhân viên không báo, đồ bản hàng không, không lưu, người lái, nhân viên khai thác điều hành bay, lập kế hoạch bay, thông tin, khí tượng hàng không, tìm kiếm - cứu nạn và các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có liên quan đến công tác không báo.

Điều 2. Trong Quy chế này, các chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. AGA (*Aerodromes and ground aids*): sân bay và phụ trợ mặt đất;
2. AFS (*Aeronautical fixed service*): dịch vụ cố định hàng không;
3. AFTN (*Aeronautical fixed telecommunication network*): mạng viễn thông cố định hàng không;
4. AIC (*Aeronautical information circular*): thông tri hàng không;
5. AIP (*Aeronautical information publication*): tập thông báo hàng không;
6. AIRAC (*Aeronautical information regulation and control*): kiểm soát và điều chỉnh tin tức hàng không;
7. AIS (*Aeronautical information service*): công tác không báo;
8. ATS (*Air traffic service*): công tác không lưu;
9. APP (*Approach control office*): cơ quan kiểm soát tiếp cận;
10. ACC (*Area control centre*): Trung tâm kiểm soát đường dài;
11. FIR (*Flight information region*): vùng thông báo bay;

12. ICAO (*International Civil Aviation Organization*): tổ chức hàng không dân dụng quốc tế;
13. NIL (*Non or I have nothing to send to you*): không hoặc tôi không có gì thông báo cho anh;
14. NOTAM (*Notice to Airmen*): thông báo cho người lái;
15. NOTAMN (*new NOTAM*): NOTAM chứa đựng các thông tin mới;
16. NOTAMR (*replacement NOTAM*): NOTAM thông báo thay thế một NOTAM đã được phát hành trước đó;
17. NOTAMC (*NOTAM issued to cancel or supersede a previous NOTAM*): NOTAM thông báo hủy bỏ một NOTAM đã được phát hành trước đó;
18. ASHTAM (*special format of NOTAM providing information on the status activities of volcano*): NOTAM đặc biệt có mẫu phát hành riêng biệt để thông báo về sự thay đổi hoạt động của núi lửa, sự phun của núi lửa, mây tro bụi núi lửa có ảnh hưởng đến hoạt động bay;
19. SNOWTAM (*special format of NOTAM notifying the presence or removal of hazardous conditions due to snow, ice, slush or standing water on the movement area*): NOTAM đặc biệt thông báo sự xuất hiện hoặc loại bỏ các điều kiện nguy hiểm do tuyết, băng, tuyết tan hoặc nước trên khu di chuyển của sân bay;
20. NOF (*International NOTAM Office*): Phòng NOTAM quốc tế;
21. PIB (*Pre-flight information bulletin*): bản thông báo tin tức trước khi bay;
22. TWR (*Aerodrome control tower*): Đài kiểm soát tại sân;
23. UTC (*Universal time coordination*): giờ quốc tế.

Điều 3. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công tác không báo (*Aeronautical information service*) là hoạt động thu thập và cung cấp các tin tức cần thiết trong nước và quốc tế đảm bảo an toàn cho các hoạt động bay đến, bay đi, bay trong và bay qua các vùng FIRs của Việt Nam;
2. Cơ quan không báo hàng không dân dụng (*AIS unit*) là cơ quan chịu trách nhiệm thu thập và cung cấp đầy đủ các tin tức cần thiết phục vụ hoạt động hàng không dân dụng trong nước và quốc tế đảm bảo an toàn;

3. Cơ quan không báo tại cảng hàng không quốc tế (*Aerodrome AIS unit at international airport*) là cơ quan không báo hàng không dân dụng đặt tại một cảng hàng không quốc tế cụ thể, có trách nhiệm thực hiện công tác không báo ở cảng hàng không quốc tế đó và phối hợp thực hiện công tác không báo ở Cụm cảng hàng không khu vực liên quan;
4. Cơ quan không báo tại cảng hàng không địa phương (*Aerodrome AIS unit at domestic airport*) là cơ quan không báo hàng không dân dụng đặt tại cảng hàng không địa phương chịu trách nhiệm thực hiện công tác không báo tại cảng hàng không đó;
5. Nhân viên không báo (*AIS officer*) là những người thực hiện công tác không báo hàng không dân dụng;
6. Kiểm soát và điều chỉnh tin tức hàng không (*Aeronautical information regulation and control*) là một hệ thống thông báo trước về những thay đổi quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động bay dựa vào những ngày có hiệu lực được Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế quy định;
7. Mạng viễn thông cố định hàng không (*Aeronautical fixed telecommunication network*) là hệ thống các mạng hàng không cố định toàn cầu có nhiệm vụ cung cấp một phần của dịch vụ cố định hàng không bao gồm việc trao đổi các điện văn, các dữ liệu giữa các trạm hàng không cố định với nhau;
8. Nhà khai thác tàu bay (*Operator*) là tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác tàu bay;
9. Thông báo cho người lái (*NOTAM*) là một thông báo bằng phương tiện viễn thông chứa đựng thông tin liên quan đến việc lắp đặt, tình trạng hoặc sự thay đổi của phương tiện dẫn đường, các dịch vụ, phương thức khai thác hay sự nguy hiểm nào đó mà người lái và những người có liên quan đến hoạt động bay cần phải nhận biết kịp thời để xử lý;
10. Thông báo nhắc lại, sau đây gọi là NOTAM nhắc lại (*Trigger NOTAM*) là NOTAM nhắc nhở người sử dụng về một tập tu chỉnh hoặc một tập bổ sung được phát hành theo chu kỳ AIRAC;

11. Phòng NOTAM quốc tế (*International NOTAM office*) là cơ quan do một quốc gia chỉ định để trao đổi NOTAM giữa các quốc gia về hàng không dân dụng;
12. Phòng thủ tục bay (*Air traffic services reporting office*) là một cơ quan được thành lập tại Cảng hàng không để nhận các báo cáo có liên quan đến công tác không lưu và kế hoạch bay trước khi tàu bay khởi hành;
13. Sân bay dự bị (*Alternate aerodrome*) là sân bay mà tàu bay có thể đến khi không thể hạ cánh tại sân bay dự định hạ cánh.
14. Tập thông báo hàng không (*Aeronautical information publication*) là tài liệu không báo cơ bản của một quốc gia gồm những tin tức ổn định lâu dài, cần thiết cho hoạt động bay;
15. Tập tu chỉnh (*AIP Amendment*) là tài liệu không báo bao gồm những thay đổi mang tính chất lâu dài đối với những tin tức trong tập thông báo hàng không;
16. Tập bổ sung (*AIP Supplement*) là tài liệu không báo bao gồm những thay đổi mang tính chất tạm thời đối với những tin tức trong tập thông báo hàng không;
17. Bản thông báo tin tức trước khi bay (*Pre-flight information bulletin*) là một bản thông báo gồm các NOTAM còn hiệu lực có tính chất khai thác quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động bay, được chuẩn bị để cung cấp cho tổ lái trước chuyến bay;
18. Bản tổng kết danh mục NOTAM hàng tháng (*Checklist of NOTAM in force*) là danh sách tất cả các NOTAM còn hiệu lực được phát hành hàng tháng thông qua mạng viễn thông cố định hàng không;
19. Bản tóm tắt nội dung NOTAM còn hiệu lực hàng tháng (*Monthly printed plain-language summary of NOTAM in force*) là bản tóm tắt nội dung của tất cả các NOTAM còn hiệu lực được phát hành hàng tháng bằng minh ngữ;
20. Bản đồ, sơ đồ hàng không (*Aeronautical maps and charts*) là các bản đồ, sơ đồ do cơ quan có thẩm quyền ấn hành, trong đó chứa đựng các tin tức hàng không cần thiết để hướng dẫn cho người lái, các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý điều hành bay sử dụng;
21. Thông tri hàng không (*Aeronautical information circular*) là bản thông báo gồm những tin tức liên quan đến các vấn đề về an toàn bay, dẫn đường, kỹ thuật, hành